



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cenahacgiang@gmail.com

Số: 1670/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Loại mẫu	Nước thải
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang. Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), phường Tiên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
Địa điểm lấy mẫu	“Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang”- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: phường Nénh, phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	16/6/26/637/NT01: Lấy tại hồ gom nước thải trước xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: 21°15'43,60"; 106°07'25,42"E
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880:2011.
Ngày lấy mẫu: 16/6/2026	Ngày phân tích: 16 – 08/7/2026

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	TC KCN Đình Trám	Kết quả	Phương pháp thử
				16/6/26/637/ NT01	
1.	Nhiệt độ	°C	40	29,9	SMEWW 2550B: 2023
2.	Màu	Pt/Co	150	26,35	SMEWW 2120C: 2023
3.	pH	-	5,5 đến 9	7,3	TCVN 6492: 2011
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	350	12,8	TCVN 6001-1: 2021
5.	COD	mg/l	450	23,5	SMEWW 5220C: 2023
6.	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	200	15,7	TCVN 6625: 2000
7.	Asen	mg/l	0,1	KPH MDL=0,0004	SMEWW 3114C: 2023
8.	Thủy ngân	mg/l	0,01	KPH MDL=0,0002	SMEWW 3112B: 2023
9.	Chì	mg/l	0,5	<0,0027 LOQ=0,0027	SMEWW 3113B: 2023
10.	Cadimi	mg/l	0,1	KPH MDL=0,01	SMEWW 3111B: 2023
11.	Crom (VI)	mg/l	0,5	<0,014 LOQ=0,014	SMEWW 3500.Cr.B: 2023
12.	Crom (III)	mg/l	1	0,0349	SMEWW 3113: 2023 + SMEWW 3500.Cr.B: 2023
13.	Đồng	mg/l	2	KPH MDL=0,017	SMEWW 3111B: 2023
14.	Kẽm	mg/l	3	0,408	SMEWW 3111B: 2023
15.	Niken	mg/l	0,5	0,126	SMEWW 3111B: 2023
16.	Mangan	mg/l	1	0,133	SMEWW 3111B: 2023
17.	Sắt*	mg/l	5	0,149	TCVN 6177: 1996
18.	Tổng xianua	mg/l	0,1	KPH MDL=0,002	SMEWW 4500-CN. C&E: 2023
19.	Tổng phenol	mg/l	0,5	KPH MDL=0,002	TCVN 6216: 1996
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	KPH MDL=1,5	SMEWW 5520B&F: 2023
21.	Sunfua*	mg/l	0,5	0,051	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
 3. Các thông số có dấu "*" là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.
 4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.
- BM/10 - LBH: 03.26



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	TC KCN Đình Trám	Kết quả	Phương pháp thử
				16/6/26/637/ NT01	
22.	Florua	mg/l	10	1,53	SMEWW 4500-F.B&D: 2023
23.	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	3,13	TCVN 6179-1:1996
24.	Tổng nitơ	mg/l	60	24,1	TCVN 6638: 2000
25.	Tổng photpho (tính theo P)*	mg/l	10	0,540	TCVN 6202: 2008
26.	Clorua*	mg/l	1000	181,9	TCVN 6194: 1996
27.	Clo dư	mg/l	2	<0,73 LOQ=0,73	TCVN 6225-3: 2011
28.	Coliform	MPN/100ml	5.000	540	SMEWW9221B:2023
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha(a)$	Bq/l	0,1	KPH MDL=0,003	TCVN 8879:2021
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta(a)$	Bq/l	1,0	KPH MDL=0,003	TCVN 8879:2021

Ghi chú: Dấu (-): Không quy định.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

KPH: Không phát hiện, giá trị phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp

Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty cổ phần môi trường tập đoàn FEC, Vimcerts 279

**PHÒNG PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG**

Phạm Hương Lưu

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
Lô T2, đường Quách Nhân, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: combaogiang@gmail.com

VILAS 395

Số: 1671/2026/PKQ

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Loại mẫu	Nước thải
Tên cơ sở/Khách hàng	Công ty cổ phần phát triển hạ tầng khu công nghiệp Bắc Giang Địa chỉ: Lô HC, KCN Song Khê – Nội Hoàng (phía Bắc), phường Tiền Phong, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm lấy mẫu	“Khu công nghiệp Đình Trám, tỉnh Bắc Giang”- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang Địa chỉ: Phường Nénh và phường Việt Yên, tỉnh Bắc Ninh
Vị trí lấy mẫu	16/6/26/637/NT02: Lấy tại điểm xả nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: 21°15'44,27"N; 106°07'29,09"E.
Phương pháp lấy mẫu	TCVN 5999: 1995; TCVN 6663-1: 2011; TCVN 6663-3: 2016; TCVN 8880: 2011
Ngày lấy mẫu: 16/6/2026	Ngày phân tích: 16/6 - 08/7/2026

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả	Phương pháp thử
				16/6/26/637/NT02	
1.	Nhiệt độ	°C	40	29,9	SMEWW 2550B: 2023
2.	Màu	Pt/Co	50	19,54	SMEWW 2120C: 2023
3.	pH	-	6 đến 9	7,4	TCVN 6492: 2011
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	5,9	TCVN 6001-1: 2021
5.	COD	mg/l	67,5	<16,9 LOQ=16,9	SMEWW 5220C: 2023
6.	Chất rắn lơ lửng*	mg/l	45	<11 LOQ=11	TCVN 6625: 2000
7.	Asen	mg/l	0,045	KPH MDL=0,0004	SMEWW 3114C: 2023
8.	Thủy ngân	mg/l	0,0045	KPH MDL=0,0002	SMEWW 3112B: 2023
9.	Chì	mg/l	0,09	0,0032	SMEWW 3113B: 2023
10.	Cadimi	mg/l	0,045	KPH MDL=0,01	SMEWW 3111B: 2023
11.	Crom (VI)	mg/l	0,045	KPH MDL=0,004	SMEWW 3500.Cr.B: 2023
12.	Crom (III)	mg/l	0,18	0,0248	SMEWW 3113: 2023 + SMEWW 3500.Cr.B: 2023
13.	Đồng	mg/l	1,8	KPH MDL=0,017	SMEWW 3111B: 2023
14.	Kẽm	mg/l	2,7	0,17	SMEWW 3111B: 2023
15.	Niken	mg/l	0,18	0,215	SMEWW 3111B: 2023
16.	Mangan	mg/l	0,45	0,128	SMEWW 3111B: 2023
17.	Sắt *	mg/l	0,9	<0,08 LOQ=0,08	TCVN 6177: 1996
18.	Tổng xianua	mg/l	0,063	KPH MDL=0,002	SMEWW 4500-CN. C&E: 2023
19.	Tổng phenol	mg/l	0,09	KPH MDL=0,002	TCVN 6216: 1996
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	KPH MDL=1,5	SMEWW 5520B&F: 2023

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc mẫu do khách hàng gửi tới.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh.
3. Các thông số có dấu “*” là thông số đã được công nhận theo ISO/IEC 17025: 2017.
4. Quá thời hạn 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Trung tâm quan trắc TN&MT Bắc Ninh không giải quyết việc khiếu nại.
BM/10 - LBH: 05.26



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BẮC NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
(VILAS 395 - VIMCERTS 096)

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Liên cơ quan các đơn vị hành chính sự nghiệp
 Lô T2, đường Quách Nhân, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh
 Điện thoại: 0240 3526 269 – Email: cembacgiang@gmail.com

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A, C _{max}	Kết quả	Phương pháp thử
				16/6/26/637/NT02	
21.	Sunfua*	mg/l	0,18	<0,03 LOQ=0,03	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
22.	Florua	mg/l	4,5	0,867	SMEWW 4500-F.B&D: 2023
23.	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	0,134	TCVN 6179-1:1996
24.	Tổng nitơ	mg/l	18	20,7	TCVN 6638: 2000
25.	Tổng phốt pho (tính theo P)*	mg/l	3,6	0,298	TCVN 6202: 2008
26.	Clorua*	mg/l	450	178,5	TCVN 6194: 1996
27.	Clo dư	mg/l	0,9	0,8	TCVN 6225-3: 2011
28.	Coliform	MPN/100ml	3.000	KPH MDL=2	SMEWW9221B:2023
29.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	0,1	<0,009 LOQ=0,009	TCVN 8879:2011
30.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	1,0	KPH MDL=0,003	TCVN 8879:2011

Ghi chú: Dấu (-): Không quy định;

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

KPH: Không phát hiện, giá trị phân tích mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp

Thông số có ký hiệu (a) là thông số được thực hiện bởi Công ty cổ phần tập đoàn FECT, Vimcerts 279.

QCVN 40: 2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Cột A bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

C_{max} = C × K_q × K_f; Trong đó:

C_{max} : Là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

C: Là giá trị nồng độ của thông số ô nhiễm quy định tại bảng 1 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_q: Là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

K_f: Là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại bảng 4 mục 2.4 của QCVN 40: 2011/BTNMT.

Áp dụng hệ số K_q = 0,9; K_f = 1.

Áp dụng giá trị tối đa cho phép C_{max} = C (không áp dụng hệ số K_q và K_f) đối với các thông số: Nhiệt độ, màu, pH, coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.

**PHÒNG PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG**

Phạm Hương Lưu

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thu Huyền